

Số: /QĐ-ĐĐBĐVN

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

### CỤC TRƯỞNG CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

*Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ các Quyết định số 4238/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024, Quyết định số 714/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ các Quyết định số 1550/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2025; số 3276/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025; số 4422/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025; số 4724/QĐ-BNNMT ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025*

*Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ lại kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**CỤC TRƯỞNG**

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

**Hoàng Ngọc Lâm**

**ĐƠN VỊ: CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ  
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**  
Chương: 012

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
QUÝ IV NĂM 2025**

| STT       | Nội dung                                                          | Dự toán<br>năm (nghìn<br>đồng) | Ước thực<br>hiện quý<br>(nghìn đồng) | So sánh %   |                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|
|           |                                                                   |                                |                                      | Dự toán     | Cùng kỳ<br>năm trước |
| A         | B                                                                 | C                              | D                                    | E           | F                    |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân<br/>sách phí, lệ phí</b>            |                                |                                      |             |                      |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                         | <b>10.900.000</b>              | <b>23.536.556</b>                    | <b>216%</b> | <b>89%</b>           |
| 1.1       | Phí                                                               | 10.900.000                     | 23.536.556                           | 216%        | 89%                  |
|           | <i>Phí khai thác sử dụng dữ liệu<br/>đo đạc và bản đồ</i>         | 10.700.000                     | 23.493.396                           | 220%        | 89%                  |
|           | <i>Phí thẩm định cấp giấy phép<br/>hoạt động đo đạc và bản đồ</i> | 200.000                        | 43.160                               | 22%         | 480%                 |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được<br/>để lại</b>                       | <b>6.560.000</b>               | <b>1.986.176</b>                     | <b>30%</b>  | <b>67%</b>           |
| 2.1       | Chi sự nghiệp                                                     | 6.420.000                      | 1.929.819                            | 30%         | 66%                  |
| a         | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường<br/>xuyên</i>                         | 5.776.110                      | 1.462.330                            | 25%         | 50%                  |
| b         | <i>Kinh phí nhiệm vụ không<br/>thường xuyên</i>                   | 643.890                        | 467.489                              | 73%         |                      |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                                            | 140.000                        | 56.357                               | 40%         | 161%                 |
| a         | <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự<br/>chủ</i>                       | 140.000                        | 56.357                               | 40%         | 161%                 |
| b         | <i>Kinh phí không thực hiện chế<br/>độ tự chủ</i>                 | 0                              |                                      |             |                      |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                    | <b>4.340.000</b>               | <b>9.235.331</b>                     | <b>213%</b> | <b>243%</b>          |
| 3.1       | <i>Các hoạt động kinh tế</i>                                      | 4.280.000                      | 9.235.331                            | 216%        | 243%                 |
| 3.2       | <i>Chi quản lý hành chính</i>                                     | 60.000                         | 15.711                               | 26%         | 92%                  |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà<br/>nước</b>                         | <b>261.415.784</b>             | <b>78.396.102</b>                    | <b>30%</b>  | <b>105%</b>          |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                     | <b>14.829.450</b>              | <b>2.662.040</b>                     | <b>18%</b>  | <b>70%</b>           |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự<br>chủ                               | 11.271.000                     | 2.616.347                            | 23%         | 77%                  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế<br>độ tự chủ                         | 3.558.450                      | 45.693                               | 1%          | 11%                  |

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                    | Dự toán<br>năm (nghìn<br>đồng) | Ước thực<br>hiện quý<br>(nghìn đồng) | So sánh %  |                      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|
|          |                                                                                                                                                                                             |                                |                                      | Dự toán    | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                  | <b>700.000</b>                 | <b>33.819</b>                        | <b>5%</b>  | <b>6%</b>            |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                                                                                                              | 600.000                        |                                      | 0%         | 0%                   |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                                                                                               |                                |                                      |            |                      |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                        | 100.000                        | 33.819                               | 34%        | 13%                  |
| <b>3</b> | <b>Bồi dưỡng đào tạo lại</b>                                                                                                                                                                | <b>114.000</b>                 | <b>62.950</b>                        | <b>55%</b> |                      |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                              |                                |                                      |            |                      |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                        | 114.000                        | 62.950                               | 55%        |                      |
| <b>4</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                                                                | <b>94.916.334</b>              | <b>40.749.928</b>                    | <b>43%</b> | <b>160%</b>          |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                              | 22.207.886                     | 17.368.353                           | 78%        | 182%                 |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                        | 72.708.448                     | 23.381.575                           | 32%        | 146%                 |
| <b>5</b> | <b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                          | <b>13.062.000</b>              | <b>5.450.420</b>                     | <b>42%</b> | <b>131%</b>          |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                              |                                |                                      |            |                      |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                        | 13.062.000                     | 5.450.420                            | 42%        | 131%                 |
| <b>6</b> | <b>Chi Đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                | <b>137.794.000</b>             | <b>29.436.945</b>                    | <b>21%</b> | <b>73%</b>           |
| 5.1      | Dự án: Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển | 137.794.000                    | 29.436.945                           | 21%        | 73%                  |